**ĐỀ CƯƠNG KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC LENIN**

**Phần I.**

1. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của Kinh tế chính trị Mác - Lenin?**
2. **Đối tượng nghiên cứu của Kinh tế chính trị Mác-Lênin:**

- Chủ nghĩa trọng thương: lưu thông.

- Chủ nghĩa trọng nông: sản xuất nông nghiệp

- Kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh: nguồn gốc của của cải và sự giàu có của các dân tộc.

- Kinh tế học hiện đại: nghiên cứu tâm lý tách khỏi hành vi

- Adam Smith: “ Kinh tế chính trị là một khoa học gắn với chính khách hay nhà lập pháp hướng tới hai mục tiêu, thứ nhất là tạo ra nguồn nhập dồi dào và sinh kế phong phú cho người dân, hay chính xác hơn là tạo điều kiện để người dân tự tạo ra thu nhập và sinh kế cho bản thân mình, thứ 2 là tạo ra khả năng có được nguồn ngân sách đầy đủ cho nhà nước hay toàn bộ nhân dân để thực hiện nhiệm vụ công. Kinh tế chính trị hướng tới làm cho cả người dân cũng như quốc gia trở nên giàu có”.

- Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị là các quan hệ của sản xuất và trao đổi trong phương thức sản xuất mà các quan hệ đó hình thành và phát triển.

+ Theo nghĩa rộng: là khoa học về những quy luật chi phối sự sản xuất vật chất và sự trao đổi những tư liệu sinh hoạt vật chất trong xã hội loài người.

+ Theo nghĩa hẹp: là khoa học kinh tế nghiên cứu quan hệ sản xuất và trao đổi trong một phương thức sản xuất nhất định.

- Các quan hệ sản xuất và trao đổi ---> Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ---> Kiến trúc thượng tầng.

- Kinh tế chính trị không nghiên cứu biểu hiện kỹ thuật của sự sản xuất và trao đổi mà là hệ thống các quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi.

**\* Khái quát:** Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác-Lênin là các quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi mà các quan hệ này được đặt trong sự liên hệ biện chứng với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng của phương thức sản xuất nhất định.

1. **Phương pháp nghiên cứu của Kinh tế chính trị Mác-Lênin:**

**\* Có 3 phương pháp nghiên cứu**

***- Trừu tượng hoá khoa học***

+ Kinh tế chính trị nghiên cứu quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi. Đây là quan hệ trừu tượng, chỉ có thể bộc lộ trong các quan hệ kinh tế trên bề mặt xã hội ---> phương pháp quan trọng của kinh tế chính trị Mác - Lênin.

+ Gạt bỏ những yếu tố ngẫu nhiên, những hiện tượng tạm thời xảy ra trong các hiện tượng quá trình nghiên cứu.

+ Tách ra được những hiện tượng bền vững, mang tính điển hình, ổn định của đối tượng nghiên cứu.

+ Từ đó mà nắm được bản chất, xây dựng được các phạm trù và phát hiện được tính quy luật và quy luật chi phối sự vận động của đối tượng nghiên cứu.

***- Thống kê mô tả, hệ thống hoá, Phân tích tổng hợp.***

***- Logic và lịch sử:***

+ Cho phép nghiên cứu bản chất, các xu hướng và quy luật kinh tế gắn với tiến trình hình thành, phát triển của các quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi.

+ Nhằm rút ra những kết quả nghiên cứu mang tính logic từ trong tiến trình lịch sử của các quan hệ giữa con người với con người trong quá trình sản xuất và trao đổi.

+

1. **Hàng hoá? (Khái niệm hàng hoá, hai thuộc tính của hàng hoá và tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá, lượng giá trị của hàng hoá và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hoá )?**
2. **Khái niệm hàng hoá:** Theo quan điểm của C.Mác là sản phẩm của lao động, có thể thảo mãn một nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi, mua bán.

- Như vậy, sản phẩm của lao động chỉ mang hình thái hàng hoá khi nhằm đưa ra trao đổi, mua bán trên thị trường. Nghĩa là, có thể có yếu tố sản phẩm của lao động song không là hàng hoá khi sản phẩm đó không được đem ra trao đổi hoặc không nhằm mục đích sản xuất để trao đổi.

- Hàng hoá có thể sử dụng cho nhu cầu cá nhân hoặc nhu cầu sản xuất. Hàng hoá có thể tồn tại ở dạng vật thể hoặc dang phi vật thể.

1. **Hai thuộc tính của hàng hoá**

- Dù khác nhau về hình thái tồn tại, song mọi hàng hoá đều có hai thuộc tính là: giá trị sử dụng và giá trị.

***\* Giá trị sử dụng của hàng hoá*** là công cụ hàng hoá thoả mãn nhu cầu nào đó của con người.

- Giá trị sử dụng của hàng hoá là do những thuộc tính tự nhiên của thực thể hàng hoá đó quyết định nên giá trị sử dụng là phạm trù vĩnh viễn.

- Khoa học kĩ thuật càng phát triển, càng giúp con người phát hiện thêm các giá trị sử dụng của sản phẩm.

- Giá trị sử dụng của hàng hoá là giá trị sử dụng của xã hội.

***\* Giá trị của hàng hoá:*** là lao động xã hội của người sản xuất hàng hoá đã kết tinh trong hàng hoá đó.

- Giá trị trao đổi: trước hết biểu hiện như là một quan hệ về số lượng, là một tỉ lệ theo đó những giá trị sử dụng loại này được trao đổi với những giá trị sử dụng loại khác.

- Hai loại hàng hoá khác nhau có thể trao đổi được với nhau thì giữa chúng phải có một cơ sở chung nào đó. Cái chung đó là đều là sản phẩm của lao động đều có lao động kết tinh trong đó.

- Chính lao động hao phí để tạo ra hàng hoá là cơ sở chung của việc trao đổi và nó tạo thành giá trị của hàng hoá.

- Như vậy, bản chất của giá trị là lao động xã hội của người sản xuất kết tinh trong hàng hoá.

- Giá trị là một phạm trù lịch sử chỉ tồn tại trong kinh tế hàng hoá.

---> Như vậy sử dụng thuộc tính xã hội của hàng hoá là hao phí lao động kết tinh trong nó và là giá trị.

1. **Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá**

- Sở dĩ hàng hoá có 2 thuộc tính vì lao động của người sản xuất hàng hoá có tính hai mặt: lao động cụ thể và lao động trừu tượng. C.Mác là người đầu tiên phát hiện ra tính chất hai mặt này.

**\* Lao động cụ thể** là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể cảu những nghề nghiệp chuyên môn nhất định.

- Mỗi lao động cụ thể có mục đích, đối tượng, tư liệu, phương pháp và kết quả lao động riêng.

- Phản ánh trình độ phân công lao động xã hội.

- Số lượng, chất lượng lao động cụ thể phụ thuộc vào trình độ phát triển xã hội ( khoa học kĩ thuật).

- Tạo ra giá trị sử dụng của hàng hoá.

- Là một phạm trù vĩnh viễn.

**\* Lao động trừu tượng** là lao động xã hội của người sản xuất hàng hoá không kể đến hình thức cụ thể của nó.

- Đó là sự hao phí sức lao động nói chung của người sản xuất hàng hoá về cơ bắp, thần kinh, trí óc.

- Lao động trừu tượng là lao động đồng chất của người sản xuất hàng hoá. Nó tạo ra giá trị của hàng hoá.

**\* Mâu thuẫn giữa lao động cụ thể và lao động trừu tượng:**

- Lao động cụ thể ---> lao động tư nhân ---> săn xuất tư nhân không ăn khớp với nhu cầu xã hội.

- Lao động trừu tượng ---> lao động xã hội ---> tiêu hao lao động cá biệt cao hơn tiêu hao lao động xã hội.

1. **Lượng giá trị của hàng hoá**

- Đơn vị đo lường giá trị của hàng hoá - thời gian lao động xã hội cần thiết.

- Để đo lường lượng giá trị cảu một hàng hoá, phải sử dụng đơn vị thời gian hao phí lao động để sản xuất ra hàng hoá đó.

- Tuy nhiên, không phải là thời gian lao động bất kì mà là thời gian lao động xã hội cần thiết.

- Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian đòi hỏi để sản xuất ra một hàng hoá nào đó trong điều kiện bình thường của xã hội, với một trình độ trang thiết bị trung bình, trình độ thành thạo trung bình và cường độ lao động trung bình trong xã hội đó.

- Vậy lượng giá trị của một đơn vị hàng hoá là lượng thời gian lao động xã hội cần thiết hao phí để sản xuất ra đơn vị hàng hoá đó.

- Thời gian lao động xã hội cần thiết không cố định, nên người sản xuất thường phải tích cực đổi mới, sáng tạo nhằm giảm thời gian lao động cá biệt xuống mức thấp hơn hao phí trung bình cần thiết để có ưu thế trong cạnh tranh.

- Thông thường thời gian lao động xã hội cần thiết gần sát với thời gian lao động cá biệt ( mức hao phí lao động cá biệt ) của người sản xuất và cung cấp đại bộ phận hàng hoá đó trên thị trường.

- Về mặt cấu thành, lượng giá trị của một đơn vị hàng hoá được sản xuất ra bao gồm : hao phí lao động quá khứ ( chứa trong các yếu tố vật tư, nguyên nhiên liệu đã tiêu dùng để sản xuất ra hàng hoá đó ) + hao phí lao động mới kết tinh thêm.

1. **Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hoá**

- Do thời gian lao động xã hội cần thiết luôn thay đổi, nên lượng giá trị của một hàng hoá cũng là một đại lượng không cố định. Theo C.Mác, có những nhân tố sau đây ảnh hưởng đến giá trị của hàng hoá.

**\* Thứ nhất: Năng suất lao động**

- Năng suất lao động là năng lực sản xuất của lao động, được tính bằng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian hoặc số lượng thời gian cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

- Có 2 loại:

+ Năng suất lao động cá biệt.

+ Năng suất lao động xã hội: năng suất lao động có ảnh hưởng đến giá trị xã hội của hàng hoá.

- Khi năng suất lao động tăng lên sẽ làm giảm lượng thời gian lao động hao phí cần thiết trong một đơn vị hàng hoá, do đó cũng làm giảm lượng giá trị trong đơn vị hàng hoá đó. Như vậy, năng suất lao động tỷ lệ nghịch với lượng giá trị trong một đơn vị hàng hoá.

- Theo C.Mác, các nhân tố tác động đến năng suất lao động gồm các yếu tố chủ yếu như: trình độ khéo léo của người lao động ; trình độ phát triển của khoa học - kĩ thuật, công nghệ và mức độ ứng dụng thành tựu đó vào sản xuất: trình độ tổ chức quản lý; quy mô và hiệu suất của tư liệu sản xuất và các điều kiện tự nhiên.

- Khi xem xét yếu tố năng suất lao động, C.Mác còn chú ý mối quan hệ giữa tăng cường độ lao động với lượng giá trị của một đợn vị hàng hoá.

- Cường độ lao động là mức độ khẩn trương, tích cực của hoạt động lao động trong sản xuất.

- Tăng cường lao động là tăng mức độ khẩn trương, tích cực hoạt động lao động. Khi cường độ lao động tăng lên, thì lượng lao động hao phí trong cùng một đơn vị thời gian cũng tăng lên và lượng sản phẩm được tạo ra tăng lên tương ứng, còn lượng giá trị của một đơn vị sản phẩm thì không đổi. Tăng cường độ lao động, xét về thực chất cũng giống như kéo dài thời gian lao động.

- Trong điều kiện trình độ sản xuât hàng hoá còn thấp, việc tăng cường độ lao động cũng có ý nghĩa rất quan trọng trong việc tạo ra số lượng giá trị sử dụng nhiều hơn, thoả mãn tốt hơn nhu cầu của xã hội.

- Cường độ lao động chịu ảnh hưởng của các yếu tố: sức khoẻ, thể chất, tâm lý, tinh thần…của người lao động.

**\* Thứ hai: Tính chất phức tạp hay giản đơn của lao động**

- Tính chất giản đơn hay phức tạp của lao động có ảnh hưởng nhất định đến lượng giá trị của hàng hoá.

**- Lao động giản đơn:** là lao động không đòi hỏi có quá trình đào tạo một cách hệ thống, chuyên sâu về chuyên môn, kỹ năng, nghiệp vụ cũng có thể thực hiện được.

**- Lao động phức tạp:** là những haotj động lao động yêu cầu phải trải qua một quá trình đào tạo về kỹ năng, nghiệp vụ theo yêu cầu của những nghề ngiệp nhất định.

- Trong cùng một đơn vị thời gian, lao động phức tạp tạo ra nhiều giá trị hơn lao động giản đơn. C.Mác gọi lao động phức tạp là lao động giản đơn được nhân lên.

- Đây là cơ sở lý luận quan trọng để các nhà quản trị và người lao động tính toán, xác định mức thù lao cho phù hợp với tính chất của lao động trong quá trình hoạt động kinh tế - xã hội.

- Như vậy, lượng giá trị của hàng hoá được đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết, giản đơn trung bình.

1. **Quy luật giá trị? ( Nội dung và tác động của quy luật giá trị )**
2. **Nội dung:** Yêu cầu việc sản xuất và trao đổi hàng hoá dựa trên cơ sở giá trị của nó, tức là dựa trên hao phí lao động xã hội cần thiết.

- Trong sản xuất:

+ Hao phí lao động cá biệt bằng hoặc nhỏ hơn Hao phí lao động xã hội cần thiết.

+ Giá trị cá biệt hàng hoá nhỏ hơn hoặc bằng Giá trị xã hội của hàng hoá.

- Trong trao đổi:

+ Phái tiến hành theo nguyên tắc ngang giá, lấy giá trị xã hội làm cơ sở, không phải dựa trên giá trị cá biệt.

+ Quy luật giá trị hoạt động và phát huy tác động thông qua sự vận động của giá cả xung quanh giá trị dưới sự tác động của quan hệ cung - cầu; Giá trị hàng hoá; Sức mua của đồng tiền, giá cả thị trường xoay quanh giá trị hàng hoá trở thành cơ chế tác động của quy luật giá trị.

+ Thông qua sự vận động, quy đó giá trị biểu hiện sự hoạt động của nó. Những người sản xuất và tác động hàng hoá phải tuân theo mệnh lệnh của giá cả thị trường.

**b) Tác động của quy luật giá trị:**

*+ Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá:*

- Trong sản xuất: điều tiết các yếu tố sản xuất từ ngành này sang ngành khác theo sự tác động của giá cả,…

- Trong lưu thông: điều tiết hàng hoá từ nơi giá cả thấp đến nơi giá cả cao; góp phần làm cân bằng cung cầu hàng hoá,…

*+ Kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất tăng năng suất lao động, hạ giá thành hàng hoá, thúc đẩy lực lượng sản xuất xã hội phát triển:*

- Người sản xuất muốn có lãi thì phải hạ thấp giá trị các biệt thấp hơn giá trị xã hội của hàng hoá, do đó phải cải tiến kỹ thuật, cải tiến tính chất quy luật, tăng năng suất lao động. Kết quả là thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ.

*+ Phân hoá người sản xuất hàng hoá giàu nghèo:*

- Những người có điều kiện sản xuất thuận lợi, gặp may sẽ phát tài, giàu lên trở thành giàu có, thành ông chủ; ngược lại những người không có điều kiện sản xuất thuận lợi, lại gặp rủi ro thì thua lỗ, phá sản, nghèo khổ, trở thành người làm thuê.

1. **Hàng hoá sức lao động? ( Khái niệm sức lao động và hai thuộc tính của hàng hoá sức lao động)**
2. **Khái niệm:** Sức lao động là toàn bộ những năng lực thể chất và tinh thần tồn tại trong cơ thể, trong một con người đang sống và được người đó đem ra vận dụng mỗi khi sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó.
3. **Hai thuộc tính của hàng hoá:**

- Giá trị:

+ Giá trị của hàng hoá sức lao động cũng do số lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động quyết định.

+ Giá trị của hàng hoá sức lao động được đo gián tiếp thông qua giá trị các tư liệu sinh hoạt cần thiết.

+ Cấu thành giá trị hàng hoá sức lao động bao gồm: giá trị tư liệu sinh hoạt cần thiết để tái sản xuất sức lao động; phí tổn đào tạo người lao động; giá trị tư liệu sinh hoạt cần thiết nuôi sống gia đình người lao động; cả yếu tố tinh thần và lịch sử.

- Giá trị sử dụng:

+ Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động cũng nhằm thoả mãn một nhu cầu nào đó của người mua .

+ Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động có tính năng đặc biệt đó là khi được sử dụng nó tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị bản thân nó

---> Hàng hoá sức lao động là loại hàng hoá đặc biệt, mang yếu tố tinh thần và lịch sử.

1. **Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa?**

**\* Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối:**

- Giá trị thặng dư tuyệt đối là giá trị thặng dư thu được do kéo dài ngày lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu, trong khi năng suất lao động, giá trị sức lao động và thời gian lao động tất yếu không thay đổi.

- Để có nhiều m, người mua hàng hoá sức lao động phải tìm mọi cách để kéo dài ngày lao động và tăng cường độ lao động.

- Tuy nhiên, ngày lao động chịu giới hạn về mặt sinh lý nên không thể kéo dài bằng ngày tự nhiên, còn cường độ lao động cũng không thể tăng vô hạn quá sức chịu đựng của con người.

- Vì lợi nhuận, nhà tư bản tìm cách tăng cường độ lao động của các ngành. Vì thực chất tăng cường độ lao động cũng tương tự như kéo dài ngày lao động.

**\* Sản xuất giá trị thặng dư tương đối:**

- Giá trị thặng dư tương đối là giá trị thặng dư thu được nhờ rút ngắn thời gian lao động tất yếu, do đó kéo dài thời gian lao động thặng dư trong khi độ dài ngày lao động không đổi hoặc thậm chí rút ngắn.

- Để giảm thời gian lao động tất yếu, tức là giảm giá trị sức lao động thì phải giảm giá trị các tư liệu sinh hoạt và dịch vụ cần thiết để tái sản xuất sức lao động. Muốn vậy phải tăng năng suất lao động xã hội trong các ngành sản xuất tư liệu sinh hoạt và các ngành sản xuất có liên quan.

- Phương pháp sản xuất này được áp dụng ngày càng phổ biến cùng với quá trình phát triển của các ngành tư bản. Tuy nhiên nó không gạt bỏ phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối; trái lại chúng được kết hợp với nhau chặt chẽ, bởi vì việc sử dụng máy móc với tốc độ nhanh làm cho cường độ lao động tăng lên.

**\* Giá trị thặng dư siêu ngạch:**

- Trong thực tế, việc cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động diễn ra trước hết ở một hoặc vài xí nghiệp riêng biệt, làm cho giá trị cân bằng của hàng hoá ở đó thấp hơn giá trị xã hội của nó và do đó sẽ thu được m vượt trội so với các xí nghiệp khác. Đó là m siêu ngạch.

- Vậy m siêu ngạch là m thu được do áp dụng ký thuật công nghệ mới sớm hơn các xí nghiệp khác làm cho giá trị cơ bản của hàng hoá thấp hơn giá trị xã hội của nó.

- Trong từng xí nghiệp, m siêu ngạch là một hiện tượng tạm thời, nhưng xét toàn bộ xã hội tư bản thì nó lại luôn tồn tại.

- m siêu ngạch là động lực mạnh nhất thúc đẩy các nhà tư bản đối với công nghệ, tăng năng suất lao động cá biệt. Từ đó, làm tăng năng suất lao động xã hội, hình thành m tương đối, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Vì vậy, m siêu ngạch là hình thức biến tướng của m tương đối phải dựa trên những tiền đề trong nước và quốc tế. Do đó, nội dung quan trọng hàng đầu để thực hiện thành công công nghệ hoá, hiện đại hoá là phải tạo lập các điều kiện cần thiết trên tất cả các mặt của đời sống xã hội.

- Tuy nhiên, không có nghĩa là chờ chuẩn bị đầy đủ các điều kiện mới thực hiện công nghệ hoá, hiện đại hoá. Thực tế đòi hỏi phải thực hiện các nhiệm vụ một cách đồng thời.

1. **Tích luỹ tư bản? Các nhân tố ảnh hưởng đến quy mô tích luỹ cơ bản?**
2. **Tích luỹ tư bản:**

**\* Tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng:**

- Trong thực tế nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, quá trình sản xuất liên tục được lặp đi lặp lại. Quá trình đó được gọi là tái sản xuất.

- Tái sản xuất có thể được thực hiện dưới hình thức sản xuát giản đơn. Đó là sự lặp lại quá trình sản xuất với quy mô như cũ. Trong trường hợp này, toàn bộ m được nhà tư bản tiêu dùng cho cá nhân. NC quá trình này cho thấy, chính người CN làm thuê đã ứng trước TBKB cho nhà tư bản.

- Tuy nhiên, tái sản xuất còn được thực hiện dưới hình thức tái sản xuất mở rộng, để tư bản được bảo tồn và không ngừng lớn lên. Đó là sự lặp lại quá trình tái sản xuất với quy mô và trình độ ngày càng tăng lên.

**\* Điều kiện của tích luỹ tư bản:**

- Sản xuất hàng năm bù đắp được các yếu tố VC đã TD và phải biến một phần m thành TB.

- Phải có sức lao động phụ thêm.

**\* Thực chất, nguồn gốc và động cơ của tích luỹ tư bản:**

- Khái niệm tích luỹ tư bản: Là sự chuyển hoá một bộ phận m thành TB phụ thêm để mở rộng sản xuất, hay là quá trình tư bản hoá m.

- Thực chất của tích luỹ tư bản là quá trình tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa thông qua việc biến đổi một bộ phận m thành tư bản phụ thêm.

- Nguồn gốc duy nhất của tích luỹ tư bản là m và TBTL chiếm tỷ nghệ ngày càng lớn trong toàn bộ tư bản. Nhờ vậy quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa không những trở thành thống trị mà còn không ngừng mở rộng sự thống trị đó.

- Động cơ thúc đẩy của tích luỹ tư bản là quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản.

- Quy luật giá trị thặng dư.

1. **Các nhân tố ảnh hưởng đến quy mô tích luỹ tư bản:**

- Với M không đổi thì quy mô tích luỹ tư bản phụ thuộc vào tỷ lệ phân chia m thành quỹ tích luỹ và quỹ tiêu dùng của nhà tư bản. Nếu tỷ lệ này tăng lên thì tỷ lệ dành cho quỹ kia sẽ giảm đi.

- Trong điều kiện tỷ lệ phân chia nêu trên không đổi thì quy mô tích luỹ tư bản phụ thuộc vào M. Có 4 nhân tố làm tăng M, tức làm tăng quy mô tích luỹ tư bản như sau:

+ Thứ nhất: nâng cao tỷ suất giá trị thặng dư (m’): Tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên sẽ tạo tiền đề tăng M.

+ Thứ hai: nâng cao năng suất lao động: Năng suất lao động tăg lên làm cho giá trị TLSH giảm xuống, làm giảm giá trị sức lao động, giúp nhà tư bản thu được nhiều m hơn, góp phần làm tăng quy mô tích luỹ tư bản.

+ Thứ ba: sử dụng hiệu quả máy móc: Máy móc được sử dụng toàn bộ tính năng trong quá trình sản xuất, nhưng giá trị chỉ được tính dần vào giá trị sản phẩm qua khấu lao.

+ Thứ tư: đại lượng tư bản ứng trước: Nếu thị trường thuận lợi, hàng hoá luôn bán được, tư bản ứng trước càng lớn sẽ là tiền đề tăng quy mô tích luỹ tư bản, mở rộng sản xuất.

**Phần II.**

1. **Tích tụ tư bản và tập trung tư bản**
2. **Tích tự tư bản:** Là sự tăng thêm quy mô của tư bản cá biệt bằng cách tư bản hoá giá trị thặng dư trong một xí nghiệp nào đó, nó là kết quả trực tiếp của tích luỹ tư bản.

- Tích tụ tư bản, một mặt là yêu cầu của tái sản xuất mở rộng của sự ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, mặt khác sự tăng lên của khối lượng giá trị thặng dư trong quá trình phát triển của sản xuất tư bản công nghệ tạo khả năng hiện thực cho tích tụ tư bản.

1. **Tập trung tư bản :** Là sự tăng thêm quy mô của tư bản cá biệt bằng cách hợp nhất những tư bản cá biệt có sẵn trong xã hội thành một tư bản khác biệt lớn hơn.

- Nguyên nhân: do cạnh tranh và tín dụng.

+ Do cạnh tranh mà dẫn tới sự liên kết tự nguyện hay sáp nhập các tư bản cá biệt.

+ Tín dụng tư bản chủ nghĩa là phương tiện để tập trung các khoản tiền nhàn rỗi trong xã hội vào tay các nhà tư bản.

**\* So sánh giữa tích tụ và tập trung tư bản.**

- Giống nhau: đều làm tăng quy mô tư bản cá biệt

- Khác nhau:

**Tích tụ tư bản:**

+ Nguồn gốc là giá trị thặng dư.

+ Quy mô tư bản cá biệt tăng, quy mô tư bản xã hội tăng.

+ Phản ánh mối quan hệ tư bản và lao động.

**Tập trung tư bản:**

+ Những tư bản có sẵn trong xã hội.

+ Quy mô tư bản cá biệt tăng, quy mô tư bản xã hội không tăng.

+ Quan hệ cạnh tranh trong nội bộ giai cấp các nhà tư bản; mối quan hệ giữa nhà tư bản và lao động.

**\* Mối quan hệ:**

- Tích tụ và tập trung tư bản có quan hệ mật thiết với nhau. Tích tụ tư bản làm tăng thêm quy mô và sức mạnh của tư bản cá biệt, do đó cạnh tranh sẽ gay gắt hơn, dẫn đến tập trung nhanh hơn.

- Ngược lại, tập trung tư bản tạo điều kiện thuận lợi để tăng cường bóc lột giá trị thặng dư nên đẩy nhanh tích tụ tư bản.

- Ảnh hưởng qua lại nói trên của tích tụ và tập trung tư bản làm cho tích luỹ tư bản ngày càng mạnh. Tập trung tư bản có vai trò rất lớn đối với sự phát triển của tư bản chủ nghĩa. Nhờ tập trung tư bản mà xây dựng được những xí nghiệp lớn, sử dụng kĩ thuật và công nghệ hiện đại.

**\* Vai trò của tập trung tư bản:**

- Nhờ tập trung tư bản mà có thể tổ chức được một cách rộng lớn lao động hợp tác, biến quá trình sản xuất rời rạc, thủ công thành quá trình sản xuất phối hợp theo quy mô lớn và được xếp đặt một cách khoa học, xây dựng được những công trình công nghệ lớn, sử dụng kỹ thuật và công nghệ hiện đại.

- Tập trung tư bản không những dẫn đến sự thay đổi về lượng của tư bản mà còn làm cho tư bản có một chất lượng mới, làm cho cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên. Nhờ đó năng suất lao động tăng lên nhanh chóng, chính vì vậy, tập trung tư bản trở thành đòn bẫy mạnh mẽ của tích luỹ tư bản.

1. **Lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận. Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận?**
2. **Lợi nhuận**

**\* Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa**

- Để làm rõ bản chất của lợi nhuận, C.Mác bắt đầu phân tích làm rõ phạm trù chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa.

- Nếu gọi giá trị hàng hoá là G thì G=c+(v+m) . Đây chính là chi phí lao động thực tế xã hội để sản xuất hàng hoá, bao gồm lao động quá khứ và lao động sống

- Nhưng để sản xuất ra hàng hoá, nhà tư bản chỉ cần chi phí tư bản để mua tư liệu sản xuất (c) và mua sức lao đông (v). Chi phí đó gọi là chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, ký hiệu là k.

- Vậy chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là phần giá trị của hàng hoá bù lại giá cả của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng và giá cả của sức lao động đã được sử dụng để sản xuất ra hàng hoá ấy.

- Khi xuất hiện k thì G = c+(v+m) --> G=k+m.

- Giữa chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa và giá trị hàng hoá có sự khác nhau cả về chất và lượng.

- Về chất:

+ Giá trị hàng hoá là chi phí thực tế để sản xuất ra hàng hoá.

+ Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là chi phí về tư bản.

- Về lượng:

+ Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa có vai trò quan trọng: bù đắp tư bản về giá trị và hiện vật, đảm bảo cho tái sản xuất trong kinh tế thị trường; tạo cơ sở cho cạnh tranh giữa các nhà tư bản.

- Mặt khác, nó đã che đậy thực chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản, vì ở đây hình như toàn bộ k đã nảy sinh ra m.

**\* Lợi nhuận**

- G=K+P ( giá trị hàng hoá)

- Lợi nhuận là phần thu nhập thặng dư tính bằng hiệu quả giữa giá trị tổng doanh thu trừ đi tổng chi phí.

- C.Mác: “giá trị thặng dư được quan niệm là con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước, mang hình thái chuyển hoá là lợi nhuận”. Lợi nhuận chẳng qua là hình thái…

- Lợi nhuận là giá trị thặng dư khi được quan niệm của toàn bộ tư bản ứng trước ---> Lợi nhuận là hình thức biểu hiện ra bên ngoài của giá trị thặng dư.

- Giá phụ thuộc cung cầu và cạnh tranh ---> P có thể bằng hoặc không bằng m nên che đậy bản chất bóc lột.

---> Lợi nhuận là mục tiêu, động cơ, động lực của hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nền kinh tế thị trường.

1. **Tỷ suất lợi nhuận:** là tỷ lệ phần trăm giữa lợi nhuận và toàn bộ giá trị tư bản ứng trước thường được tính trong một năm (p’).

p’= m/c + v \* 100% =p/k.

Trong thực tế, p’ thường tính theo: p’=m’/1 + c/v \*100%

- P’ phản ánh tỷ lệ sinh lời từ việc đầu tư tư bản.

- P’ che giấu quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa vì nó xoá nhoà sự phân biệt giữa c và v, cho rằng p là kết quả cảu toàn bộ tư bản ứng trước sinh ra.

1. **Các nhân tố ảnh hướng đến tỷ suất lợi nhuận**

- Tỷ suất giá trị thặng dư (m’): m’ tăng thì p’ tăng.

- Cấu tạo hữu cơ tư bản (c/v): c/v tăng thì p’ giảm.

- Tốc độ chu chuyển tư bản (n): n tăng thì p’ tăng.

- Tiết kiệm tư bản bất biến (c) : c nhỏ thì p’ tăng.

1. **Lý luận của V.I.Lenin về độc quyền trong nền kinh tế thị trường? ( Nêu tên các đặc điểm cơ bản của độc quyền trong chủ nghĩa tư bản, Phân tích đặc điểm: Tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền; Tư bản tài chính và hệ thống tài phiệt chi phối sâu sắc nền kinh tế; Xuất khẩu tư bản trở nên phổ biến ).**
2. **Các đặc điểm cơ bản của độc quyền trong chủ nghĩa tư bản là:**

- Thứ nhất: Tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền

- Thứ hai: Tư bản tài chính và hệ thống tài phiệt chi phối sâu sắc nền kinh tế.

- Thứ ba: xuất khẩu tư bản trở thành phổ biến

- Thứ tư: cạnh tranh để phân chia thế giới là tất yếu giữa các tập đoàn tư bản độc quyền.

- Thứ năm: sự phân chia thế giới về địa lý giữa các cường quốc tư bản.

1. **Phân tích đặc điểm**

**\* Thứ nhất, tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền.**

- Tích tụ, tập trung sản xuất

+ Các xí nghiệp rất lớn

+ Cạnh tranh gay gắt

---> Thoả hiệp ---> Tổ chức độc quyền.

- Tổ chức độc quyền là tổ chức liên minh giữa các nhà tư bản lớn để tập trung vào trong tay phần lớn việc sản xuất và tiêu thụ một số loại hàng hoá nào đó nhằm mục đích thu được P độc quyền cao.

- Siêu tập đoàn kinh tế trên thế giới:

+ Tập đoàn bán lẻ Wal-mart có doanh thu 421,89 tỷ USD.

- Các hình thức tổ chức độc quyền:

**\* Liên minh theo chiều ngang: là liên minh giữa các xí nghiệp của cùng một ngành sản xuất. Bao gồm các hình thức tổ chức độc quyền:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| CARTEL | SYNDICATE | TRUST |
| + Hình thức đầu tiên  + Các xí nghiệp lớn liên kết, thoả mãn về giá cả, sản lượng, thị trường,…  + Độc lập về sản xuất và tiêu thụ hàng hoá.  + Không vững bền, tính ràng buộc thấp. | + Hình thức cao hơn, ổn định hơn Cartel.  + Liên kết lưu thông hàng hoá do một ban quản trị chung đảm nhiệm  + Vẫn độc lập về sản xuất hàng hoá.  + Mục tiêu: mua nguyên liệu giá rẻ, bán hàng hoá với giá đắt nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao. | + Hình thức cao hơn Cartel và Syndicate.  + Bao gồm nhiều nhà tư bản lớn.  + Liên minh cả nước về sản xuất lẫn lưu thông hàng hoá.  + Do một ban quản trị chung điều hành.  + Các nhà tư bản tham gia theo hình thức cổ đông và lợi nhuận theo cổ phần. |

**\* Liên minh theo chiều dọc: là liên minh giữa các xí nghiệp lớn ở nhiều ngành sản xuất khác nhau. Bao gồm các hình thức tổ chức độc quyền:**

|  |  |
| --- | --- |
| CONSORTIUM | CONGLOMERATE |
| + Hình thức liên minh quy mô và trình độ lớn.  + Liên minh giữa các nhà tư bản ở các ngành khác nhau nhưng liên quan về mặt kinh tế và kỹ thuật. | + Hình thức cao hơn Consortium.  + Liên minh giữa các nhà tư bản ở các ngành khác nhau về nền kinh tế. |

- Ở các nước tư bản phát triển hiện nay, bên cạnh các tổ chức độc quyền lớn ngày càng xuất hiện nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ có vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Vì:

+ Thứ nhất, việc ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ cho phép tiêu chuẩn hoá và chuyên môn hoá sản xuất sâu, dẫn đến hình thành hiện tượng gia công, thông qua quan hệ hợp tác giữa độc quyền với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Từ đó các độc quyền lớn sẽ mở rộng khả năng kiểm soát nói chung, tiến bộ khoa học công nghệ nói riêng.

+ Thứ hai, các doanh nghiệp vừa và nhỏ có những thế mạnh, đó là nhạy cảm đối với thay đổi trong sản xuất; linh hoạt ứng phó với sự biến động của thị trường; mạnh dạng đầu tư vào những ngành mới đòi hỏi sự mạo hiểm; dễ đổi mới trang thiết bị,…

- Ngoài ra, độc quyền cũng bắt đầu xuất hiện cả ở những nước đang phát triển. Đó là kết quả của sự xâm nhập của các công ty xuyên quốc gia vào các nước này và bành trướng ra nước ngoài.

- Các tổ chức độc quyền, luôn có xu hướng bành trướng quốc tế: Xu hướng vận động này trở thành các công ty xuyên quốc gia và liên minh với nhà nước hình chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Đó là biểu hiện mới của độc quyền và là hình thức vận động mới của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong những điều kiện mới.

**\* Thứ hai, tư bản tài chính và hệ thống tài phiệt chi phối sâu sắc nền kinh tế.**

- Ngân hàng nhỏ:

+ Phá sản

---> Tổ chức độc quyền ngân hàng ---> Tổ chức độc quyền công nghiệp.

+ Sáp nhập

--> Tổ chức độc quyền ngân hàng là hình thức tổ chức liên minh của các tư bản ngân hàng nhằm chi phối các hoạt động tài chính - tín dụng - ngân hàng để thu lợi nhuận độc quyền cao.

- Vai trò của tổ chức độc quyền ngân hàng:

+ Vai trò cũ: Trung gian trong việc thanh toán và tín dụng.

+ Vai trò mới:

● Nắm bắt được hầu hết tư bản tiền tệ, có quy luật vạn năng khống chế nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

● Thâm nhập hoặc đầu tư trực tiếp vào công nghiệp.

- Hoạt động của các ngân hàng dẫn đến sự xâm nhập giữa các tổ chức độc quyền ngân hàng và tổ chức độc quyền công nghiệp, hình thành một tư bản mới gọi là tư bản tài chính.

- Tư bản tài chính là kết quả của sự hợp nhất giữa tư bản ngân hàng của một số ít ngân hàng độc quyền lớn nhất, với tư bản của nhứng liên minh độc quyền các nhà công nghiệp (V.I.Lênin).

- Sự phát triển của tư bản tài chính dẫn đến hình thành một nhóm nhỏ độc quyền, chi phối toàn bộ đời sống kinh tế - chính trị của toàn xã hội tư bản gọi là tài phiệt.

- Tài phiệt thống trị ---> Chế độ tham dư ---> Thống trị kinh tế ---> Thống trị chính trị.

**\* Thứ ba, xuất khẩu tư bản trở thành phỏ biến**

- Chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh ---> Xuất khẩu hàng hoá ---> Xuất khẩu hàng hoá ra nước ngoài nhằm mục đích thực hiện giá trị.

- Chủ nghĩa tư bản độc quyền --> Xuất khẩu tư bản --> Xuất khẩu giá thuế ra nước ngoài nhằm mục đích chiếm đoạt m và các nguồn lực khác của nước nhập khẩu tư bản.

**\* Vào cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, xuất khẩu tư bản trở thành tất yếu, vì:**

- Các nước tư bản phát triển --> Tích luỹ khối lượng tư bản lớn --> Tư bản thừa “tương đối” có nhu cầu đầu tư ra nước ngoài ---> Xuất khẩu tư bản.

- Các nước kém phát triển giá thuế đất thấp, tiền lương thấp, nguyên liệu rẻ --> Hội nhập kinh tế --> Thiếu tư bản có nhu cầu nhập khẩu tư bản --> Xuất khẩu tư bản.

- **Xét về hình thức:** Xuất khẩu tư bản được thực hiện dưới hai hình thức:

**+ Đầu tư trực tiếp:** là hình thức xuất khẩu tư bản để xây dựng những xí nghiệp mới hoặc mua lại xí nghiệp đang hoạt động ở nước nhận đầu tư để trực tiếp kinh doanh, biến nó thành một chi nhánh của “công ty mẹ” ở chính quốc.

**+ Đầu tư gián tiếp:** là hình thức đầu tư thông qua việc cho vay để thu lợi tức, mua cổ phần, cổ phiếu…và thông qua các đinh chế tài chính trung gian khác mà nhà đầu tư không trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư.

- Xét về chủ thể xuất khẩu: gồm xuất khẩu tư bản nhà nước và xuất khẩu tư bản tư nhân.

**● Xuất khẩu tư bản nhà nước:**

+ Kinh tế: Hướng vào các ngành thuộc kết cấu hạ tầng ---> Tạo điều kiện cho tư bản tư nhân.

+ Chính trị: Thực hiện chủ nghĩa thực dân mới.

+ Quân sự: Đặt căn cứ quân sự trên lãnh thổ

**● Xuất khẩu tư bản tư nhân:**

+ Ngành chu chuyển vốn nhanh và P độc quyền cao, dưới hình thức cắm nhánh của các công ty xuyên quốc gia.

**- Hiện nay, xuất khẩu tư bản có những biểu hiện mới, cụ thể:**

**+ Thứ nhất:** trước kia luông tư bản xuất khẩu chủ yếu từ các nước tư bản phát triển sang các nước kém phát triển. Nhưng gần đây, đại bộ phận dòng đồng tiền lại chảy qua lại giữa các nước tư bản phát triển với nhau.

**+ Thứ hai,** chủ thể xuất khẩu tư bản có sự thay đổi lớn, trong đó vai trò của các công ty xuyên quốc gia trong xuất khẩu tư bản ngày càng lớn, đặc biệt là đầu tư trực tiếp nước ngoài. Mặt khác, xuất hiện nhiều chủ thể xuất khẩu tư bản từ các nước đang phát triển.

**+ Thứ ba,** hình thức xuất khẩu tư bản rất đa dạng, đan xen giữa xuất khẩu tư bản và xuất khẩu hàng hoá tăng lên. Trong đầu tư trực tiếp xuất hiện nhiều hình thức mới: Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao; Xây dựng - Chuyển giao.

**+ Thứ tư,** sự áp đặt mang tính chất thực dân trong xuất khẩu tư bản được gỡ bỏ dần và nguyên tắc cũng có lợi trong đầu tư được nâng cao.

1. **Kinh tế thị trường? ( Khái niệm và tính tất yếu khách quan phải phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam )**
2. **Khái niệm**

- Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, là nền kinh tế vận hành theo các quy luật của thị trường, đồng thời góp phần hướng tới từng bước xác lập một xã hội mà ở đó dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn mình; có sự điều tiết của Nhà nước do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

- Thực chất, giá trị dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, là những giá trị của xã hội tương lai mà loài người còn phấn đấu. Vì hiện nay chưa có quốc gia nào đạt được điều ấy.

- Do vậy, thực chất của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là hướng tới góp phần xác lập các giá trị cốt lõi cả xã hội mới ấy.

- Để đạt được hệ giá trị như vậy, nền kinh tế thị trường Việt Nam, cũng như các nền kinh tế thị trường khác cần có vai trò điều tiết của Nhà nước, nhưng đối với Việt Nam, Nhà nước phải được đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Điều này do lịch sử khách quan quy định.

- Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vừa bao hàm đầy đủ các đặc trưng chung vốn có của nền kinh tế thị trường nói chung; vừa có những đặc trưng riêng phù hợp với điều kiện lịch sử, trình độ phát triển, hoàn cảnh chính trị - xã hội của Việt Nam.

1. **Tính tất yếu khách quan phải phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam**

**\* Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa** là đường lối chiến lược nhất quán, là mô hình kinh tế tổng quát trong suốt TKQĐ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Tính tất yếu này xuất phát từ những lí do cơ bản sau:

**- Một là,** phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là phù hợp với tính QL phát triển khách quan.

+ Kinh tế thị trường là nền KTHH phát triển ở trình độ cao. Sự phát triển của KTHH theo QL tất yếu sẽ đạt tới kinh tế thị trường. Ở Việt Nam các điều kiện cho sự hình thành và phát triển KTHH luôn tồn tại. Do đó, sự hình thành kinh tế thị trường cũng là tất yếu khách quan.

+ Mong muốn dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh là khát vọng chung của nhân loại. Phát triển kinh tế thị trường là hướng tới xác lập những giá trị đó. Tuy nhiên, mỗi quốc gia có những mô hình kinh tế thị trường khác nhau.

+ Thực tiễn lịch sử cho thấy, mặc dù kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa đã đạt tới giai đoạn PP cao, phồn thịnh ở các nước tư bản phát triển, nhưng những đối lập vốn có không thể nào khắc phục, kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa đang có xu hướng tự phủ định, tự tiến hoá tạo điều kiện cần và đủ cho một cuộc cách mạng xã hội - cách mạng xã hội chủ nghĩa.

**- Hai là,** do tính ưu việt của kinh tế thị trường trong thúc đẩy phát triển.

+ Thực tiễn quốc tế và Việt Nam cho thấy, kinh tế thị trường là phương thức phân bố nguồn lực hiệu quả mà loài người đã đạt được so với các mô hình kinh tế phi thị trường, kinh tế thị trường luôn là động lực thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển nhanh, nền kinh tế luôn năng động, năng suất, chất lượng, hiệu quả cao.

+ Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là sự lựa chọn cách làm, bước đi đúng quy luật, là phương tiện cần thiết để đi đến mục tiêu của chủ nghĩa xã hội nhanh và hiệu quả.

**- Ba là,** do đó là mô hình kinh tế thị trường phù hợp với nguyện vọng của nhân dân mong muốn dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

+ Để thực hiện hoá được nguyện vọng nêu trên, việc thực hiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là một tất yếu khách quan. Mặt khác, kinh tế thị trường còn tồn tại lâu dài ở nước ta; đòi hỏi phải tiến hành một cuộc cách mạng về cách thức tổ chức nền kinh tế xã hội, chuyển từ một nền kinh tế lạc hậu, tự cung, tự cấp sang nền kinh tế thị trường hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

+ Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là bước đi quan trọng nhằm xã hội hoá nền sản xuất xã hội, là bước đi tất yếu của sự phát triển từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn, là bước quá độ để đi lên xã hội chủ nghĩa.

1. **Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam? ( Khái niệm và tính tất yếu khách quan và nội dung của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam?**
2. **Khái niệm**

- Công nghiệp hoá là quá trình chuyển đổi nền sản xuất xã hội dựa trên lao động thủ công là chính sang nền sản xuất xã hội dựa chủ yếu trên lao **động bằng máy móc tạo ra năng suất xã hội cao.**

1. **Tính tất yếu khách quan**

Khái niệm: Công nghiệp hoá là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế xã hội, từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện, phương pháp tiên tiến hiện đại; dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học công nghệ nhằm tạo ra năng suất lao động cao.

- Là quy mô phôt biến của sự phát triển lực lượng sản xuất xã hội mà tất cả mọi quốc gia đều phải trải qua dù ở chế độ xã hội nào.

+ Tạo ra động lực mạnh mẽ cho nền kinh tế.

+ Là tiêu chuẩn để đánh giá mức độ hiện đại của nền kinh tế.

- Là điều kiện tiên quyết để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

+ Nhằm xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho nền kinh tế dựa trên những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến.

+ Nhằm khai thác phát huy và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài nước, nâng cao dần tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế.

1. **Nội dung của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam**

**\* Một là, tạo lập những điều kiện chuyển đổi nền sản xuất lạc hậu sang nền sản xuất tiên tiến, hiện đại.**

+ Đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ mới, hiện đại.

+ Nâng cao lao động sử dụng kỹ thuật hiện đại nâng cao năng suất lao động.

+ Tiến tới phát triển nền kinh tế tri thức.

+ Xây dựng nền kinh tế tri thức.

- Việc đẩy mạnh khoa học - công nghệ ở nước ta hiện nay phải gắn với việc phát triển kinh tế tri thức.

- Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD): Nền kinh tế tri thức là nền kinh tế trong sự sản sinh ra, phổ cập và sử dụng tri thức giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế, tạo ra của cải, nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Đặc điểm của nền kinh tế tri thức:

+ Tri thức trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, là vốn quý nhất, là nguồn lực quan trọng hàng đầu quyết định sự tăng trưởng - phát triển kinh tế.

+ Công nghệ thông tin được ứng dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực. Thông tin trở thành tài nguyên quan trọng nhất của nền kinh tế.

+ Mọi hoạt động đều có liên quan đến vấn đề toàn cầu hoá kinh tế, tác động đến nhiều mặt của đời sống xã hội trong mỗi quốc gia và trên toàn thế giới.

**\* Hai là, thực hiện các nhiệm vụ để chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, hợp lý và hiệu quả.**

+ Cơ cấu kinh tế là mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành, các vùng, các thành phần của nền kinh tế quốc dân.

+ Cơ cấu kinh tế ngành giữ vị trí quan trọng nhất vì phản ánh trình độ phát triển của nền kinh tế.

+ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam hiện nay: giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ trong cấu thành GDP.

- Cơ cấu kinh tế hiện đại, hợp lý, hiệu quả gồm các yêu cầu:

+ Khai thác, phân bố và phát huy hiệu quả các nguồn lợi xã hội.

+ Cho phép ứng dụng khoa học công nghệ mới, hiện đại vào sản xuất.

+ Phù hợp với xu thế mở cửa, hội nhập.

+ Ở Việt Nam hiện nay: công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp.

- Từng bước hoàn thiện quan hệ sản xuất phù hợp mới với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

+ Duy trì nhiều chế độ và hình thức sở hữu trong đó công hữu giữ vai trò chủ đạo.

+ Phát triển nền kinh tế nhiều thành phần trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

+ Thực hiện nhiều hình thức phân phối thu nhập trong đó phân phối theo lao động giữ vai trò chủ đạo.